

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI VIỆT NAM Ô TÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI VIỆT NAM Ô TÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SERVICES AND TRANSPORTATION VIET NAM AUTOMOBILE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110258643

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 36, Ngách 70, ngõ 39 Đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0921075555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                    | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                            | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 4513     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                     | 4530     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                      | 4541     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                  | 4543     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                       | 4610     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                  | 4633     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                            | 4653     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                           | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                            | 8230        |
| 15. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                   | 8552        |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                            | 8559        |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                         | 8560        |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                            | 6311        |
| 19. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                     | 6312        |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                  | 4690        |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                          | 4711        |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                            | 4719        |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4721        |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4723        |
| 26. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4724        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                | 4931(Chính) |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                          | 4933        |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                              | 5224        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                       | 5225        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                       | 5229        |
| 33. | Bưu chính<br>Chi tiết: Dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                    | 5310        |
| 34. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                | 5320        |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                             | 5510        |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)                                                                                | 5610 |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                             | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                 | 5630 |
| 40. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                        | 7721 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                       | 7730 |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 43. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                          | 7912 |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                  | 7990 |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4741 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4742 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI ĐỨC HIẾU   | Việt Nam  | Số 38, Ngách 70, ngõ 39 Đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 001093029628                                                                                            |         |
| 2   | BÙI ĐỨC HÙNG   | Việt Nam  | Số 38, Ngách 70, ngõ 39 Đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 001082015977                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI ĐỨC HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/07/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093029628

Ngày cấp: 09/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 38, Ngách 70, ngõ 39 Đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 38, Ngách 70, ngõ 39 Đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội